

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 14-Phòng Vật tư
Tháng 3 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC HĐCĐ	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công g	XL	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương	Công g	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn			
1	01	Tổ quản lý			83		54.261.000			11	4.144.885						900.000		59.305.885	3.317.000	622.100	414.800		543.700	220.000	57.200	5.174.800	54.131.085	
1	HL-07581	Vũ Xuân Trường	Trưởng phòng	10.697.000	23	A	16.605.000												16.605.000	855.800	160.500	107.000		149.000	55.000		1.327.300	15.277.700	
2	HL-00466	Lê Văn Khánh	Phó phòng	9.797.000	14	A	9.414.000			11	4.144.885						900.000		14.458.885	783.800	147.000	98.000		134.300	55.000		1.218.100	13.240.785	
3	HL-02013	Hoàng Văn Hòn	Phó phòng	10.483.000	23	A	14.121.000												14.121.000	838.700	157.300	104.900		130.200	55.000		1.286.100	12.834.900	
4	HL-03995	Phạm Văn Tề	Phó phòng	10.483.000	23	A	14.121.000												14.121.000	838.700	157.300	104.900		130.200	55.000	57.200	1.343.300	12.777.700	
2	08	Tổ chuyên viên			350		164.712.000			48	10.530.807	2	535.846			795.749	1.800.000		178.374.403	8.087.400	1.517.100	1.011.300	84.135	1.671.000	935.000		13.305.935	165.068.468	
5	HL-00167	Mai Đức Hùng	Chuyên viên	6.184.000	5	A	2.369.934												2.369.934					17.200			17.200	2.352.734	
6	HL-00903	Nguyễn Cao Thế	Chuyên viên	5.609.000	23	A	10.901.695					1	215.731						11.117.426	448.800	84.200	56.100		105.300	55.000		749.400	10.368.026	
7	HL-02750	Cao Thái Thanh	Chuyên viên	6.818.000	17	A	8.057.774								59.248				8.117.022	545.500	102.300	68.200		74.000	55.000		845.000	7.272.022	
8	HL-02777	Lê Văn Chính	Chuyên viên	8.323.000	23	A	10.962.000					1	320.115						11.282.115	665.900	124.900	83.300		104.100	55.000		1.033.200	10.248.915	
9	HL-01123	Nguyễn Trọng Hưng	Chuyên viên	5.609.000	19	A	9.005.748			5	1.078.654								10.084.402	448.800	84.200	56.100		95.000	55.000		739.100	9.345.302	
10	HL-04546	Nguyễn Thái Học	Chuyên viên	5.609.000	23	A	10.962.000												10.962.000	448.800	84.200	56.100		103.700	55.000		747.800	10.214.200	
11	HL-00603	Mạc Thị Phương	Chuyên viên	5.609.000	13	A	6.161.827			4	862.923				59.248				7.083.998	448.800	84.200	56.100		64.900	55.000		709.000	6.374.998	
12	HL-01244	Vũ Thu Hằng	Chuyên viên	6.184.000	22	A	10.427.708			7	1.664.923				88.873				12.181.504	494.800	92.800	61.900		115.300	55.000		819.800	11.361.704	
13	HL-02483	Chu Thị Thúy Hà	Chuyên viên	5.609.000	23	A	10.901.695			5	1.078.654				88.873				12.069.222	448.800	84.200	56.100		114.800	55.000		758.900	11.310.322	
14	HL-03006	Chu Thị Thanh Dung	Chuyên viên	6.184.000	23	A	10.901.695								88.873				10.990.568	494.800	92.800	61.900		103.400	55.000		807.900	10.182.668	
15	HL-02778	Đào Thị Ngọc	Chuyên viên	6.184.000	18	A	8.531.761			7	1.664.923				59.248	900.000			11.155.932	494.800	92.800	61.900		105.100	55.000		809.600	10.346.332	
16	HL-00575	Nguyễn Thị Bích Liên	Chuyên viên	6.184.000	23	A	10.962.000								89.364	900.000			11.951.364	494.800	92.800	61.900		113.000	55.000		817.500	11.133.864	
17	HL-03075	Đinh Thị Thanh Tâm	Chuyên viên	5.609.000	23	A	10.901.695								88.873				10.990.568	448.800	84.200	56.100		104.000	55.000		748.100	10.242.468	
18	HL-04957	Trần Thúy Nhung	Chuyên viên	5.609.000	23	A	10.901.695								88.873				10.990.568	448.800	84.200	56.100		104.000	55.000		748.100	10.242.468	
19	HL-00999	Đỗ Quang Vinh	NV thống kê	5.621.000	17	A	8.057.774			8	1.729.538								9.787.312	449.700	84.400	56.300		92.000	55.000		737.400	9.049.912	
20	HL-01059	Lê Phương Mai	NV thống kê	5.609.000	19	A	8.540.000			5	1.078.654				84.276				9.702.930	448.800	84.200	56.100		91.100	55.000		735.200	8.967.730	
21	HL-01599	Hoàng Văn Linh	NV thống kê	5.609.000	18	A	7.930.000												7.930.000	448.800	84.200	56.100	84.135	73.400	55.000		801.635	7.128.365	
22	HL-04529	Nguyễn Thành Công	NV thống kê	5.098.000	18	A	8.235.000			7	1.372.538								9.607.538	407.900	76.500	51.000		90.700	55.000		681.100	8.926.438	
3	12	Tổ kho			563		140.778.000	34	8.058.000	61	13.691.193				4.575.600	33.957		1.200.000	168.336.750	10.231.200	1.919.200	1.280.300		1.549.100	1.210.000		16.189.800	152.146.950	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Lương khác		Giờ PN	PC HĐCĐ	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ							Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương					BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Trừ tiền ăn			
23	HL-00275	Lữ Văn Em	Thủ kho	6.500.000	24	A	6.519.736	4	948.000										7.467.736	520.100	97.600	65.100		67.800	55.000		805.600	6.662.136	
24	HL-00564	Vũ Huy Lượng	Thủ kho	5.173.000	20	A	4.740.000			4	795.846								5.535.846	413.900	77.600	51.800		49.900	55.000		648.200	4.887.646	
25	HL-00222	Bùi Đức Tuyên	Thủ kho	5.432.000	16	A	4.346.491			11	2.298.154								6.644.645	434.600	81.500	54.400		60.700	55.000		686.200	5.958.445	
26	HL-00187	Đặng Văn Viết	Thủ kho	5.703.000	37	A	10.051.259	1	237.000										10.288.259	456.300	85.600	57.100		96.900	55.000		750.900	9.537.359	
27	HL-00708	Lê Nguyên Bằng	Thủ kho	5.173.000	27	A	7.334.703	4	948.000										8.282.703	413.900	77.600	51.800		77.400	55.000		675.700	7.607.003	
28	HL-02407	Trần Văn Chính	Thủ kho	5.432.000	20	A	5.433.113			7	1.462.462								6.895.575	434.600	81.500	54.400		63.300	55.000		688.800	6.206.775	
29	HL-01805	Hoàng Văn Khiển	Thủ kho	5.703.000	38	A	10.322.915												10.322.915	456.300	85.600	57.100		97.200	55.000		751.200	9.571.715	
30	HL-02404	Chu Anh Thắng	Thủ kho	6.329.000	17	A	4.618.146			10	2.434.231								7.052.377	506.400	95.000	63.300		63.900	55.000		783.600	6.268.777	
31	HL-02330	Bùi Hữu Bấy	Thủ kho	6.500.000	27	A	6.399.000	4	948.000						648.000			200.000	8.195.000	536.100	100.600	67.100		74.900	55.000		833.700	7.361.300	
32	HL-03743	Lê Hồng Tâm	Thủ kho	6.500.000	21	A	4.977.000	3	711.000						648.000			200.000	6.536.000	536.100	100.600	67.100		58.300	55.000		817.100	5.718.900	
33	HL-01846	Bùi Văn Quyền	Thủ kho	5.804.000	33	A	7.821.000	5	1.185.000						648.000			200.000	9.854.000	480.400	90.100	60.100		92.200	55.000		777.800	9.076.200	
34	HL-02780	Trần Duy Huynh	Thủ kho	5.432.000	37	A	8.769.000												8.769.000	434.600	81.500	54.400		82.000	55.000		707.500	8.061.500	
35	HL-02834	Trần Thị Tính	Thủ kho	5.432.000	13	A	3.531.524			7	1.462.462					33.957			5.027.943	434.600	81.500	54.400		44.600	55.000		670.100	4.357.843	
36	HL-03545	Nguyễn Văn An	Thủ kho	5.173.000	20	A	5.433.113	1	237.000										5.670.113	413.900	77.600	51.800		51.300	55.000		649.600	5.020.513	
37	HL-03544	Phạm Hải Bình	Thủ kho	5.703.000	24	A	5.688.000												5.688.000	456.300	85.600	57.100		50.900	55.000		704.900	4.983.100	
38	HL-02801	Đỗ Nguyên Long	Thủ kho	6.500.000	20	A	4.740.000			5	1.250.000								5.990.000	520.100	97.600	65.100		53.100	55.000		790.900	5.199.100	
39	HL-02924	Vũ Đình Vượng	Thủ kho	5.753.000	37	A	8.769.000												8.769.000	460.300	86.300	57.600		81.600	55.000		740.800	8.028.200	
40	HL-04431	Nguyễn Thái Xuân	Thủ kho	5.173.000	27	A	6.399.000												6.399.000	413.900	77.600	51.800		58.600	55.000		656.900	5.742.100	
41	HL-03657	Vũ Thành Dũng	Thủ kho	5.703.000	24	A	5.688.000												5.688.000	456.300	85.600	57.100		50.900	55.000		704.900	4.983.100	
42	HL-02085	Nguyễn Văn Dũng	Thủ kho	5.527.000	25	A	5.925.000	2	474.000	7	1.488.038				764.013			200.000	8.851.051	458.200	86.000	57.300		82.500	55.000		739.000	8.112.051	
43	HL-02112	Đinh Xuân Trọng	Thủ kho	5.527.000	35	A	8.295.000	6	1.422.000						1.160.168			200.000	11.077.168	458.200	86.000	57.300		104.800	55.000		761.300	10.315.868	
44	HL-03949	Nguyễn Viết Dương	Thủ kho	6.500.000	21	A	4.977.000	4	948.000	10	2.500.000				707.419			200.000	9.332.419	536.100	100.600	67.100		86.300	55.000		845.100	8.487.319	
Tổng cộng					996		359.751.000	34	8.058.000	120	28.366.885	2	535.846		4.575.600	829.706	2.700.000	1.200.000	406.017.038	21.635.600	4.058.400	2.706.400	84.135	3.763.800	2.365.000	57.200	34.670.535	371.346.503	

LẬP BIỂU

PHÒNG TCNS

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 25 tháng 4 năm 2022
P.GIÁM ĐỐC

Mã Thành Trung

Nguyễn Văn Thỏa

Đặng Thanh Lam

Phạm Văn Hùng